

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2014 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 9 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 8 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	159,20	103,62	102,25	100,40	104,61
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	163,75	104,54	102,50	100,22	104,30
1- Lương thực	145,87	104,32	100,84	100,35	104,26
2- Thực phẩm	167,09	104,93	102,88	100,21	104,44
3- Ăn uống ngoài gia đình	173,18	103,58	102,97	100,15	103,99
II, Đồ uống và thuốc lá	142,09	103,46	102,77	100,08	103,89
III, May mặc, mũ nón, giày dép	150,35	104,01	102,70	100,32	104,50
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	168,52	103,09	99,85	99,62	104,81
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	133,71	102,65	101,91	100,21	103,09
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	194,61	101,89	101,64	100,23	106,41
Trong đó: Dịch vụ y tế	223,83	101,66	101,59	100,25	107,27
VII, Giao thông	150,74	100,48	101,23	98,15	103,17
VIII, Bưu chính viễn thông	87,05	99,56	99,62	100,00	99,53
IX, Giáo dục	208,23	107,48	106,78	106,38	110,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	222,45	108,04	107,34	107,17	111,84
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	127,41	102,05	101,67	100,09	102,57
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	156,53	103,10	102,52	100,12	104,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	175,76	93,49	100,61	98,34	86,66
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	122,18	100,04	100,27	99,85	100,51

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.